

## TÌNH HÌNH GIÁ CẢ MỘT SỐ NÔNG SẢN THỰC PHẨM

### 1. Ngành trồng trọt

| Stt | Tên mặt hàng   | ĐVT | Tại vườn   |            | Chợ đầu mối Thủ Đức |            | Chợ Bà Chiểu |            |
|-----|----------------|-----|------------|------------|---------------------|------------|--------------|------------|
|     |                |     | 13/10/2017 | 20/10/2017 | 13/10/2017          | 20/10/2017 | 13/10/2017   | 20/10/2017 |
| 1   | Rau muống nước | kg  | 6.000      | 7.000      | 9.000               | 13.000     | 17.000       | 25.000     |
| 2   | Cải xanh       | kg  | 11.000     | 15.000     | 20.000              | 30.000     | 28.000       | 40.000     |
| 3   | Rau dền        | kg  | 9.000      | 10.000     | 13.000              | 14.000     | 17.000       | 17.000     |
| 4   | Bí đao         | kg  | 6.000      | 7.000      | 8.000               | 6.000      | 10.000       | 10.000     |
| 5   | Khổ qua        | kg  | 9.000      | 7.000      | 11.000              | 14.500     | 15.000       | 15.000     |

| STT             | Mặt hàng-Quy cách phẩm chất    | ĐVT  | Giá bán tại vườn |            | Giá bán tại chợ | Giá bán tại cửa hàng |
|-----------------|--------------------------------|------|------------------|------------|-----------------|----------------------|
|                 |                                |      | 13/10/2017       | 20/10/2017 |                 |                      |
| Nhóm Mokara     |                                |      |                  |            |                 |                      |
| 1               | Mokara đỏ lá quật 42 cm/cành   | cành | 5.000            | 6.000      | 8.000           | 11.000               |
| 2               | Mokara pink hồng 42 cm/cành    | cành | 7.000            | 8.000      | 10.000          | 13.000               |
| 3               | Mokara vàng mai 42 cm/cành     | cành | 9.000            | 10.500     | 12.000          | 15.000               |
| 4               | Mokara ren red 50 - 55 cm/cành | cành | 11.000           | 12.000     | 15.000          | 20.000               |
| 5               | Mokara vàng chanh 55 cm/cành   | cành | 10.000           | 11.000     | 15.000          | 20.000               |
| Nhóm Dendrobium |                                |      |                  |            |                 |                      |
| 1               | Dendrobium trắng tím           | cành | 700              | 1.500      | 3.000           | 5.000                |
| 2               | Dendrobium trắng tím           | chậu | 30.000           | 30.000     | 55.000          | 75.000               |

(\*) HTX NN SX TM & DV Phước An, D11/24, ấp 4, Tân Quý Tây, Bình Chánh

### 2. Trái cây, hải sản, thịt heo, thịt gia cầm, thịt bò

| STT | Mặt hàng         | Chợ đầu mối Thủ Đức (giá bán sỉ) |            | Chợ Bà Chiểu (giá bán lẻ) | Siêu thị Coopmart (giá bán lẻ) |
|-----|------------------|----------------------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|
|     |                  | 13/10/2017                       | 20/10/2017 | 20/10/2017                | 20/10/2017                     |
| 1   | Cam sành         | 14.000                           | 13.000     | 34.000                    | 31.000                         |
| 2   | Quýt đường       | 25.000                           | 21.000     | 60.000                    | 42.500                         |
| 3   | Bưởi Năm roi     | 18.000                           | 18.000     | 35.000                    | 28.900                         |
| 4   | Bưởi da xanh     | 42.000                           | 42.000     | 80.000                    | 58.900                         |
| 5   | Xoài cát Hòa Lộc | 70.000                           | 80.000     | 80.000                    | 82.500                         |
| 6   | Dưa hấu          | 10.500                           | 10.000     | 15.000                    | 11.200                         |

| STT               | Mặt hàng                         | Chợ đầu mối Bình Điền<br>(giá bán sỉ) |            | Siêu thị Coopmart<br>(giá bán lẻ) |            |
|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|-----------------------------------|------------|
|                   |                                  | 13/10/2017                            | 20/10/2017 | 13/10/2017                        | 20/10/2017 |
| Nhóm thủy hải sản |                                  |                                       |            |                                   |            |
| 1                 | Tôm sú (F)                       | 270.000                               | 270.000    | 375.000                           | 375.000    |
| 2                 | Tôm thẻ (F)                      | 180.000                               | 180.000    | 199.900                           | 199.900    |
| 3                 | Mực ống (F)                      | 190.000                               | 200.000    | 275.900                           | 275.900    |
| 4                 | Mực lá (F)                       | 190.000                               | 200.000    | 279.900                           | 279.900    |
| 5                 | Cua (F)                          | 230.000                               | 230.000    | 259.900                           | 259.900    |
| Nhóm thịt gia súc |                                  | Chợ đầu mối Hóc Môn<br>(giá bán sỉ)   |            | Siêu thị Coopmart<br>(giá bán lẻ) |            |
|                   |                                  | 13/10/2017                            | 20/10/2017 | 13/10/2017                        | 20/10/2017 |
| Thịt heo          |                                  |                                       |            |                                   |            |
| 1                 | Đùi heo                          | 45.000                                | 43.000     | 77.000                            | 77.000     |
| 2                 | Nạc dăm                          | 55.000                                | 57.000     | 91.000                            | 91.000     |
|                   |                                  |                                       |            | Đại lý thức ăn gia súc            |            |
|                   |                                  |                                       |            | 13/10/2017                        | 20/10/2017 |
| 1                 | Heo hơi CP (loại 1- dưới 120kg)  | 32.500                                | 30.600     | -                                 | -          |
| 2                 | Heo hơi CP (loại 2 - dưới 120kg) | 31.000                                | 28.600     | -                                 | -          |
| 3                 | Heo hơi (100kg)                  | -                                     | -          | 27.000                            | 27.000     |
| 4                 | Heo giống (20kg)                 |                                       |            | 45.000                            | 45.000     |
| 5                 | Heo mảnh loại 1                  | 42.800                                | 42.600     | -                                 | -          |
| 6                 | Heo mảnh loại 2                  | 37.000                                | 34.200     | -                                 | -          |
| Thịt bò           |                                  |                                       |            | Cửa hàng Vissan                   |            |
| 1                 | Bò Bắp                           | -                                     | -          | 267.000                           | 267.000    |
| 2                 | Đùi bò                           | -                                     | -          | 302.000                           | 302.000    |
| 3                 | Thăn nội                         | -                                     | -          | 390.000                           | 390.000    |
| 4                 | Thăn ngoại                       | -                                     | -          | 370.000                           | 370.000    |
| Nhóm thịt gia cầm |                                  | Chợ đầu mối Bình Điền<br>(giá bán sỉ) |            | Siêu thị Coopmart<br>(giá bán lẻ) |            |
|                   |                                  | 13/10/2017                            | 20/10/2017 | 13/10/2017                        | 20/10/2017 |
| 1                 | Gà tam hoàng nguyên con          | 64.000                                | 64.000     | -                                 | -          |
| 2                 | Gà thả vườn nguyên con           | -                                     | -          | 57.000                            | 57.000     |
| 3                 | Gà ta nguyên con                 | -                                     | -          | 84.000                            | 84.000     |
| 4                 | Gà công nghiệp nguyên con        | 41.000                                | 41.000     | 36.000                            | 36.000     |
| 5                 | Vịt nguyên con                   | 60.000                                | 60.000     | 65.000                            | 65.000     |

| STT | Mặt hàng-Quy cách phẩm chất | ĐVT | Giá bán tại trại | Giá bán tại cửa hàng | Chênh lệch |
|-----|-----------------------------|-----|------------------|----------------------|------------|
|-----|-----------------------------|-----|------------------|----------------------|------------|

|   |                                   |     | 13/10/2017 | 20/10/2017 |         |        |
|---|-----------------------------------|-----|------------|------------|---------|--------|
| 1 | Cá koi (25 -30 cm)                | con | 300.000    | 300.000    | 350.000 | 50.000 |
| 2 | Cá tai tượng Châu Phi (10 -12 cm) | con | 35.000     | 35.000     | 60.000  | 25.000 |
| 3 | Cá 3 đuôi (10 cm)                 | con | 30.000     | 30.000     | 80.000  | 50.000 |
| 4 | Cá Ông tiên (5 -6cm)              | con | 10.000     | 10.000     | 15.000  | 5.000  |
| 5 | Cá neon (3cm)                     | con | 7.000      | 7.000      | 10.000  | 3.000  |
| 6 | Cá Bình tích (3 -5cm)             | con | 5.000      | 5.000      | 6.000   | 1.000  |
| 7 | Cá hồng kim (3 -5 cm)             | con | 1.700      | 1.700      | 3.500   | 1.800  |
| 8 | Cá bảy màu (3 -5cm)               | con | 1.000      | 1.000      | 2.700   | 1.700  |

### 3.Tinh heo, thức ăn gia súc:

| STT                | Mặt hàng - Quy cách phẩm chất    | ĐVT  | Giá ngày   |            |
|--------------------|----------------------------------|------|------------|------------|
|                    |                                  |      | 13/10/2017 | 20/10/2017 |
| a. Tinh heo        |                                  |      |            |            |
| 1                  | Tinh heo CP (liều)               | Liều | 55.000     | 55.000     |
| b. Thức ăn hỗn hợp |                                  |      |            |            |
| 1                  | Từ 15kg đến 30 kg (CP)           | bao  | 222.000    | 222.000    |
| 2                  | Từ 30 kg đến 60 kg (CP)          | bao  | 204.000    | 204.000    |
| 3                  | Từ 15kg đến 30 kg (NUPAK)        | bao  | 235.000    | 235.000    |
| 4                  | Từ 30 kg đến 60 kg (NUPAK)       | bao  | 223.000    | 223.000    |
| 5                  | Từ 61 kg đến xuất chuồng (NUPAK) | bao  | 220.000    | 220.000    |
| c. Nguyên liệu     |                                  |      |            |            |
| 1                  | Bắp nhuyễn                       | kg   | 6.400      | 6.400      |
| 2                  | Tấm nhuyễn                       | kg   | 7.000      | 7.000      |
| 3                  | Cám gạo                          | kg   | 6.000      | 6.000      |

| STT | Mặt hàng - Quy cách phẩm chất                  | ĐVT | Giá ngày   |            |
|-----|------------------------------------------------|-----|------------|------------|
|     |                                                |     | 13/10/2017 | 20/10/2017 |
| 1   | Thức ăn hỗn hợp Proconco (25kg)                | bao | 170.000    | 170.000    |
| 2   | Hèm bia (35kg)                                 | bao | 75.000     | 75.000     |
| 3   | Xác mì (20kg)                                  | bao | 25.000     | 25.000     |
| 4   | Rơm khô                                        | kg  | 3.500      | 3.500      |
| 5   | Rơm ủ chua                                     | kg  | 1.200      | 1.200      |
| 6   | Cỏ nước (cỏ ống, bắp, rau trai, long phụng...) | kg  | 500        | 500        |

(\*) Thịt heo hơi tại Trại heo hộ Nguyễn Thị Châu - xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn

(\*) Giá tham khảo tại Đại lý TAGS NUPAK Nguyễn Thị Châu - ấp 5, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn.